



PTS. HỒ TẤN PHONG

Để nhận thức đúng bản chất khoa học các học thuyết kinh tế của Marx mà trong đó học thuyết giá trị thặng dư giữ vị trí trung tâm cần nắm vững những phương pháp Marx đã sử dụng để phân tích quan hệ sản xuất TBCN. Toàn bộ tác phẩm *Tư bản* là một công trình khoa học hết sức chặt chẽ, từng bước đi từ trừu tượng đến cụ thể, từ bản chất đến hiện tượng.

Trong thư gửi F.Engels (24.8.1867) Marx viết: Cái ưu tú nhất trong cuốn sách của tôi (*Tư bản* - H.T.P): (1) nhấn mạnh ở chương I. Tính chất hai mặt của lao động khi được xem xét nó hoặc được biểu hiện trong giá trị sử dụng, hoặc trong giá trị trao đổi. (2). Nghiên cứu giá trị thặng dư không phụ thuộc vào những hình thức đặc biệt của nó như lợi nhuận, lợi tức, địa tô...

Hai vấn đề mà Marx nêu lên đó trước hết là những vấn đề phương pháp luận.

Giá trị thặng dư - phạm trù kinh tế biểu hiện bản chất nhất quan hệ kinh tế giữa tư bản và lao động cũng là phạm trù được Marx phát biểu ở tầng sâu nhất của tư duy trừu tượng. Ở tập I bộ *Tư bản*, nơi lý luận giá trị thặng dư là nội dung cơ bản, Marx mới nghiên cứu quá trình sản xuất trực tiếp TBCN (tạm thời trừu tượng hóa những tác động của lưu thông), nghiên cứu quan hệ giữa hai chủ thể đối lập: nhà tư sản và vô sản với những hình thức biểu hiện cụ thể của quan hệ đó.

Nhà tư bản là người sống bằng lao động thặng dư của người khác. Nếu một người sống bằng thuê mướn lao động của một người khác và tỷ suất thặng dư là 100% thì anh ta mới

có mức sống như người lao động làm thuê; nếu thuê 2, 3, 4 lao động thì anh ta mới là tiểu chủ. Số lượng lao động làm thuê phải lớn đến đâu thì khối lượng sản phẩm thặng dư thu được đảm bảo cho kẻ thuê lao động sống giàu sang mà không cần phải lao động.

Vì vậy trong công thức giá trị hàng hóa TBCN, $G = C + V + m$ mà Marx đưa ra thì nhà tư bản đã được Marx trừu tượng hóa đến bản chất nhất của anh ta để phân biệt với những con người giai cấp khác trong xã hội... mặc dù trong thực tế nhà tư bản cụ thể này, khác có tham gia vào quá trình sản xuất, nhưng những lao động đó của họ không làm thay đổi bản chất tư bản, bản chất quan hệ giữa tư bản và lao động.

Cũng như trong phản ứng hóa học, ví dụ hai chất H_2 và Cl_2 tác động với nhau để tạo nên hợp chất HCl. Để phản ứng diễn ra thì không chỉ có hai chất đó tác động với nhau mà phải có những điều kiện khác như chất xúc tác, nhiệt độ, ống nghiệm... nhưng khi viết phương trình phản ứng chỉ là: $H_2 + Cl_2 = 2HCl$. Phương trình đó biểu hiện đầy đủ bản chất của phản ứng hóa học nói trên.

Từ đó, sự phân biệt hai tư cách của nhà tư bản: nhà tư bản là nhà quản lý, và nhà tư bản với tư cách là tư bản nhân cách hóa là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng việc bóc lột lao động làm thuê, đó là mặt bản chất phân biệt nhà tư bản với những nhà quản lý khác, là sự cần thiết trong tư duy khoa học, điều này cũng tương tự như Marx phân biệt bản chất hai mặt lao động của người sản xuất hàng hóa: lao động cụ thể và lao động trừu tượng, và chỉ có lao động trừu tượng

mới tạo ra giá trị hàng hóa.

Tuy nhiên cũng cần mở ngoặc để nói thêm rằng: trong những thời kỳ đầu phát triển của CNTB thì hai tư cách nói trên còn có đầy đủ trong nhà tư bản; CNTB càng phát triển thì tư cách quản lý sản xuất của nhà tư bản càng thay dần bởi người quản lý sản xuất - giám đốc cũng là người làm thuê cho tư bản. Nhà tư bản chỉ còn là tư bản nhân cách hóa mà thôi.

Nêu lại những vấn đề này bởi hiện nay trong những ý kiến khác nhau về công thức giá trị tư bản mà Marx đưa ra ($G = C + V + m$) có những chất vấn: ở đâu là lao động quản lý của nhà tư bản? Rằng trong quá trình sản xuất TBCN có sự tham gia của nhiều yếu tố, là sự hợp tác đa phương, không phải là song phương, là mối liên hệ nhiều chiều, chứ không phải một chiều, vì thế không chỉ đòi tính đủ cho chi phí lao động của công nhân mà không tính đến những yếu tố khác!

Khi đi tìm đến những quan hệ bản chất thì nhiều quan hệ không bản chất cần phải trừu tượng. Nhưng trong xã hội tư bản có nhiều giai cấp: những người nông dân, thợ thủ công, tiểu thương, nhiều hình thức kinh tế khác của sản xuất nhỏ. Nhưng sự tồn tại của những giai cấp và những hình thức kinh tế đó không làm thay đổi được bản chất quan hệ kinh tế - giai cấp giữa hai giai cấp cơ bản của xã hội: giai cấp tư bản và giai cấp vô sản, nên khi nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội Marx đã trừu tượng những quan hệ kinh tế - giai cấp không cơ bản để nghiên cứu một xã hội tư bản thuần túy với hai giai cấp tư sản - vô sản, và những hình thức kinh tế tư bản mà thôi.

Ngay trong hai phạm trù tư bản bất biến và tư bản khả biến cũng là sự trừu tượng hóa đối với nhiều loại chi phí về lao động quá khứ và chi phí lao động sống. Vì thế không thể đơn giản đồng nhất những chi phí đó với chi phí máy móc và chi phí lao động của người công nhân đang quai búa, chọc lò!

Tất cả những chi phí về những yếu tố sản xuất như vốn, nhiên liệu, máy móc, người quản lý, quy trình kỹ thuật, công nhân đứng máy, lao động phụ gián tiếp... đều được qui thành hai loại yếu tố: chi phí lao động quá khứ và chi phí lao động sống. Sản xuất phát triển, tỷ lệ những yếu tố trong chi phí lao động quá khứ và lao động sống có những thay đổi, nhưng xét về thực chất thì chi phí sản xuất đều được phân giải thành hai loại chi phí đó.

Để làm rõ thực chất của giá trị thặng dư, trong công thức $G = C + V + m$, Marx giả định nhà tư bản ứng trước tiền lương (giá trị tư bản khả biến) để trả công sòng phẳng ngang với giá trị sức lao động của công nhân. Nhưng trong những phần nghiên cứu tiếp theo về tiền lương, về tái sản xuất Marx đã từng bước vạch rõ bản chất tiền lương: tiền lương không phải là giá cả của lao động, và xét theo quan điểm tái sản xuất, quan điểm giai cấp thì giai cấp công nhân tự tạo ra quỹ lương để tư bản trả cho mình. Đằng sau cái hình thức bình đẳng, thuận mua vừa bán giữa nhà tư bản và công nhân về hàng hóa sức lao động chứa đựng một quan hệ không bình đẳng: nhà tư bản bóc lột công nhân làm thuê.

Trong bất cứ xã hội nào người lao động cũng tự tạo ra quỹ tư liệu sinh hoạt để nuôi sống bản thân và gia đình. Ở các xã hội phát triển trên cơ sở chế độ tư hữu, người lao động còn phải tạo thêm phần sản phẩm thặng dư cho giai cấp thống trị. Trong các xã hội chiếm hữu nô lệ, phong kiến quan hệ giữa kẻ có với người có công mang tính chất phi kinh tế, cưỡng bức trắng trợn nên tính chất bóc lột dễ nhận biết. Đến xã hội tư bản, thực chất sự phân bổ các điều kiện sản xuất trong xã hội cũng như trong các xã hội trước đó, và còn ở mức độ bất bình đẳng cao hơn. Của cải xã hội và những điều kiện cần thiết khác cho sản xuất tập trung về phía giai cấp tư sản, còn công nhân làm thuê chỉ có sức lao động. Sự bất bình đẳng đó về điều kiện sản xuất do chế độ sở hữu TBCN qui định dẫn đến sự bất bình đẳng trong phân phối sản phẩm làm ra, kẻ có của, tức là giai cấp tư sản, có quyền chiếm đoạt lao động thặng dư của người có công - vô sản - làm thuê. Nhưng quan hệ bất bình đẳng đó lại được che đậy bởi



cái vỏ bên ngoài là bình đẳng, thuận mua vừa bán. Thực chất ở chỗ quan hệ giữa từng cá nhân nhà tư bản và công nhân mang hình thức bình đẳng. Công nhân có quyền lựa chọn để bán sức lao động của mình với giá cao nhất cho nhà tư bản này hay nhà tư bản khác. Nhưng đứng trên quan hệ giữa hai giai cấp, giai cấp công nhân và giai cấp tư sản, thì công nhân không có quyền có sự lựa chọn nào khác ngoài việc đi làm thuê cho tư bản. Quyền bình đẳng thuận mua vừa bán nói ở trên xây dựng trên một cơ sở không bình đẳng về những điều kiện sản xuất trong xã hội.

Trong thời kỳ quá độ ở nước ta hiện nay, khi còn tồn tại sự bất bình đẳng về điều kiện sản xuất như một thực tại chưa thể vượt qua, một yếu tố để phát triển kinh tế thì đương nhiên còn tồn tại sự bất bình đẳng trong phân phối sản phẩm. Người có tài sản, vốn có quyền hưởng lợi tức theo tài sản vốn của mình. Đó là thu nhập không lao động. Những người không có tài sản, vốn, chỉ có sức lao động thì thu nhập là tiền công tương ứng với giá trị sức lao động của họ. Sự bất bình đẳng đó chỉ có thể bị xóa bỏ ở trình độ phát triển cao của sản xuất xã hội, khi chế độ tư hữu TLSX hoàn toàn được biến đổi thành chế độ công hữu.

Những vấn đề trình bày ở trên cũng liên quan đến lý luận về 3 nhân tố của sản xuất: lao động, tư bản và đất đai, gắn liền với 3 hình thức thu nhập: tiền lương, lợi nhuận và địa tô. J.B Say - nhà kinh tế học đầu tiên cũng là người phát triển những mặt không khoa học trong lý luận giá trị của A.Smith - đã nêu lên những luận điểm về 3 nhân tố của quá trình sản xuất. Ví dụ theo J.B.Say thì không

phải chỉ có lao động mới tạo ra giá trị mà cả tư bản và tự nhiên cũng tạo ra sự phục vụ nên cũng tạo ra giá trị; hoặc cho rằng sản xuất không phải cái gì khác là tạo ra sự phục vụ, và ngược lại tất cả những gì tạo ra sự phục vụ đều là sản xuất. Đầu tư tư bản, máy móc vào sản xuất làm tăng sản phẩm và giá trị, máy móc cũng tham gia vào việc tạo giá trị J.B.Say đứng trên quan điểm giá trị do ích lợi tạo ra. Sản phẩm càng có nhiều ích lợi càng có nhiều giá trị, máy móc cũng luận đó đã bị Marx kịch liệt bác bỏ. Marx gọi đó là thứ lý luận biện hộ cho giai cấp tư sản và gọi J.B.Say là hoàng tử lỗi bịch của khoa học.

Với sự phát minh ra học thuyết về bản chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa, Marx đã giải quyết vấn đề lý luận giá trị lao động một cách khoa học, để từ đó xây dựng nên học thuyết giá trị thặng dư và toàn bộ các học thuyết kinh tế khác. Nếu không đứng trên quan điểm giá trị lao động thì không thể nắm được thực chất lý luận giá trị thặng dư, và nếu không xuất phát từ học thuyết về bản chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa thì không hiểu đúng thực chất lý luận giá trị lao động. Của cải xã hội, nếu xét về nội dung vật chất của nó, có hai nguồn gốc: lao động cụ thể của công nhân và tự nhiên. Nhưng nếu xét về mặt giá trị những của cải đó thì chỉ có một nguồn gốc là hao phí lao động trừu tượng của người sản xuất (W.Petty rất đúng khi kết luận rằng "lao động là cha, đất là mẹ của mọi của cải vật chất" xét về phương diện vật chất. Nhưng ông đã sai lầm, xa rời giá trị quan điểm lao động khi cho rằng "lao động và đất đai là cơ sở tự nhiên của giá cả mọi vật phẩm. Đó là mẩn mống lý thuyết

các nhân tố sản xuất tạo giá trị về sau).

Trên cơ sở học thuyết hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa, Marx đã phân tích hai mặt của quá trình sản xuất TBCN. Một mặt, đó là quá trình tạo ra những giá trị sử dụng (kết hợp TLSX với lao động cụ thể của công nhân), và mặt khác là quá trình tạo ra giá trị. Quá trình tạo giá trị cũng bao hàm 2 mặt: bằng lao động cụ thể công nhân bảo tồn giá trị cũ trong tư liệu sản xuất, chuyển nguyên vẹn những giá trị đó sang sản phẩm; bằng lao động trừu tượng công nhân tạo giá trị mới trong sản phẩm (giá trị sức lao động và giá trị thặng dư). Tới đây phạm trù trừu tượng về giá trị lao động được cụ thể hóa một bước - giá trị là do chi phí lao động quá khứ và chi phí lao động sống tạo thành. Chi phí lao động quá khứ tạo thành giá trị TLSX được chuyển nguyên vẹn sang sản phẩm. Đó là điều kiện để sản xuất giá trị thặng dư, nhưng không phải là nguồn gốc giá trị thặng dư, chỉ có chi phí lao động sống của công nhân mới tái tạo giá trị sức lao động và giá trị thặng dư. Dù sản xuất ở trình độ hiện đại như thế nào thì khi tính chi phí sản xuất ra sản phẩm người ta cũng tính đủ chi phí các loại TLSX: những loại như nguyên liệu chuyển hết giá trị sang sản phẩm trong quá trình sản xuất; những loại khác như máy móc, nhà xưởng chuyển giá trị từng phần sang sản phẩm theo mức độ khấu hao, máy móc và TLSX nói chung không tạo thêm một nguyên tử giá trị mới nào trong sản phẩm.

Như vậy trong điều kiện tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất tự động hóa(*) nhà tư bản sử dụng rất ít lao động sống nhưng lại thu được lợi nhuận khổng lồ do đâu, và điều đó có bác bỏ công thức mà Marx đưa ra về khối lượng giá trị thặng dư tỷ lệ thuận với số lượng tư bản khả biến ($M = m'V$)? Công thức đó cả trong điều kiện sản xuất TBCN đã bắt đầu đi vào vào tự động hóa vẫn hoàn toàn đúng.

Trước hết là vì do sự nâng cao sức sản xuất của lao động trong điều kiện tiến bộ kỹ thuật hay tự động hóa, giá trị cá biệt của hàng hóa, kể cả phần giá trị máy móc, nguyên vật liệu chuyển sang và giá trị mới tạo ra trong một đơn vị sản phẩm nhỏ hơn nhiều so với giá trị xã hội của hàng hóa (Marx gọi phần chênh lệch đó là giá trị thặng dư siêu ngạch) vì vậy khi bán hàng hóa theo giá trị xã hội nhà tư bản sẽ thu được lợi nhuận không chỉ tương ứng với giá trị thặng dư sản xuất ra trong xí nghiệp của mình, mà tương ứng với giá trị thặng dư siêu ngạch.

Nhìn bề ngoài hiện tượng, dường

như máy móc hiện đại tạo ra giá trị thặng dư siêu ngạch và phần lợi nhuận tương xứng. Nhưng thực chất vấn đề được Marx nghiên cứu tiếp tục trong phần lý luận lợi nhuận, lợi nhuận bình quân và lợi nhuận độc quyền.

Như phần trên có trình bày, Marx cho rằng một trong hai ưu điểm lớn có trong tác phẩm của ông là việc nghiên cứu giá trị thặng dư không phụ thuộc vào các hình thức cụ thể của nó. Đó là bước tiến dài so với các bậc tiền bối của Marx như A. Smith, D. Ricardo cho phép Marx phân tích một cách khoa học bản chất quan hệ sản xuất TBCN.

Về thực chất lợi nhuận là giá trị thặng dư, nhưng được xem xét trong một quan hệ khác (là giá trị thặng dư khi so với toàn bộ chi phí sản xuất TBCN, $K = C + V$). Nhưng về mặt lượng, giá trị thặng dư và lợi nhuận có thể không nhất trí với nhau. Lợi nhuận là một phạm trù trong lưu thông. Nhà tư bản thu được lợi nhuận nhiều hay ít phụ thuộc vào giá cả hàng hóa. Lợi nhuận dao động quanh giá trị thặng dư cũng như giá cả dao động quanh giá trị, nhưng tổng số giá trị thặng dư bằng tổng số lợi nhuận, cũng như tổng số giá trị bằng tổng số của giá trị.

Trong điều kiện tự do cạnh tranh giữa các ngành, diễn ra sự chuyển đầu tư tư bản từ ngành có tỷ suất lợi nhuận thấp đến cũng như ngành có tỷ suất lợi nhuận cao, dẫn đến sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất. Điều mà A. Smith, D. Ricardo mới có nhận xét (vì sao giá

trị hàng hóa tạo ra bằng 110, nhưng giá cả lại dao động quanh 120?) thì được Marx giải đáp và phát triển thành quy luật - quy luật lợi nhuận bình quân. Lợi nhuận bình quân là lợi nhuận trong xã hội được san đi, bù lại giữa các nhà tư bản do kết quả cạnh tranh giữa các ngành, nhưng tổng số lợi nhuận bằng tổng số lợi nhuận bình quân và như vậy tổng số giá trị thặng dư. Nhà tư bản sẽ không đầu tư vốn nhiều để thuê lao động, mà đầu tư vào máy móc hiện đại, tự động khi mà lợi nhuận thu được phải tương xứng với lợi nhuận bình quân của xã hội mặc dù giá trị được tạo ra trong đó có giá trị thặng dư nhỏ hơn nhiều so với giá trị xã hội của hàng hóa. Vì vậy lợi nhuận mà tư bản thu được trong điều kiện tiến bộ kỹ thuật, tự động hóa chính là sự chuyển hóa giá trị thặng dư được tạo ra trong xã hội dưới hình thức giá trị thặng dư siêu ngạch được san qua bù lại giữa các nhà tư bản.

Tóm lại, một số phân tích nói trên của chúng tôi để làm rõ vấn đề: muốn hiểu được bản chất khoa học các học thuyết kinh tế của Marx, trong đó có học thuyết giá trị thặng dư, cần nắm vững phương pháp nghiên cứu mà Marx đã sử dụng và vấn đề lý luận có tính phương pháp luận đặc biệt quan trọng: học thuyết về bản chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa^(*)

(*) Giả định về một nền sản xuất hoàn toàn tự động hóa chỉ là sự trừu tượng trong tương lai của nhân loại. Trong điều kiện như vậy sẽ không còn phạm trù giá trị thặng dư.

